LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ II 2023-2024

(Từ ngày 20 tháng 5 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CƠ KHÍ - Ô TÔ

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Nhóm	SL HSSV	Học phần/ Môn học	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		CN		Giáo viên	Ghi chú
							Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng		
1	ĐH	1	20232ME6113001		30	Thực hành CNC	3	110-A9													V.Đ. Toàn	Giờ học (13-17)
1	ĐH	2	20232ME6004001	1	31	CADCAM	2	303-A10													Trịnh Văn Long	
2	ĐH	3	20232ME6004001	2	31	CADCAM	2	310-A10													Nguyễn Mai Anh	
13	ĐH	4	20232ME6094001	1	21	Gia công vật liệu cao phân tử							2	105-A10							Nguyễn Hoài Sơn	
14	ĐH	5	20232ME6094001	2	20	Gia công vật liệu cao phân tử							1	105-A10							Nguyễn Việt Hùng	
26	ĐH	6	20232ME6027005	1	22	Nguyên lý cắt									1	105-A9					Nguyễn Trọng Lý	
27	ĐH	7	20232ME6027005	2	22	Nguyên lý cắt					1	105-A9									Trần Ngọc Tân	
28	ĐH	8	20232ME6027005	3	22	Nguyên lý cắt							1	105-A9							Nguyễn Trọng Lý	
29	ĐH	9	20232ME6027006	1	22	Nguyên lý cắt	1	105-A9													Nguyễn Trọng Lý	
30	ĐH	10	20232ME6027006	2	22	Nguyên lý cắt	2	105-A9													Trần Ngọc Tân	
31	ĐH	11	20232ME6027006	3	22	Nguyên lý cắt			1	105-A9											Trần Ngọc Tân	
32	ĐH	12	20232ME6027007	1	22	Nguyên lý cắt			2	105-A9											Trần Ngọc Tân	
33	ĐH	13	20232ME6027007	2	22	Nguyên lý cắt					2	105-A9									Trần Ngọc Tân	
34	ĐH	14	20232ME6027007	3	22	Nguyên lý cắt													2	105-A9	Nguyễn Trọng Lý	
35	ĐH	15	20232ME6032001	1	22	Tự động hoá quá trình sản xuất											1	506-A10			Nguyễn Hoài Sơn	
36	ĐH	16	20232ME6032001	2	23	Tự động hoá quá trình sản xuất			2	506-A10											Trần Quốc Hùng	
37	ĐH	17	20232ME6032001	3	22	Tự động hoá quá trình sản xuất									1	506-A10					Hoàng Tiến Đạt	
38	ĐH	18	20232ME6032002	1	22	Tự động hoá quá trình sản xuất							2	506-A10							Trần Văn Đua	
39	ĐH	19	20232ME6032002	2	22	Tự động hoá quá trình sản xuất									2	506-A10					Phạm Thị Thiều Thoa	
40	ĐH	20	20232ME6032002	3	22	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	506-A10													Hoàng Tiến Đạt	
41	ĐH	21	20232ME6086001	1	26	Công nghệ chế tạo máy 2									1	109-A9					Dương Văn Đức	
42	ĐH	22	20232ME6086001	2	26	Công nghệ chế tạo máy 2			1	109-A9											Vũ Đình Toàn	
43	ĐH	23	20232ME6086001	3	25	Công nghệ chế tạo máy 2			2	109-A9											Vũ Đình Toàn	
1	ĐH	24	20232ME6002.1	3	26	SBVL									1	108-A9					Nguyễn Thị Thu Hường	1/2 ca sau
2	ĐH	25	20232ME6002.2	1	27	SBVL									2	108-A9					Nguyễn Thị Thu Hường	1/2 ca đầu
3	ĐH	26	20232ME6010001	1	15	CHVRBD									1	309-A10					Nguyễn Văn Luật	
4	ĐH	27	20232ME6012005	3	32	CTM											1	106-A9			Nguyễn Thị Thu Hường	1/2 ca sau
5	ĐH	28	20232ME6012011	3	32	CTM											2	106-A9			Nguyễn Thị Thu Hường	
6	ĐH	29	20232ME6012011	3	32	CTM											1	106-A9			Nguyễn Thị Thu Hường	1/2 ca đầu

7	ĐH	30	20232ME6012012	3	32	CTM													1	106-A9	Trần Thị Thu Thủy	
8	ĐH	31	20232ME6012013	3	32	CTM													2	106-A9	Trần Thị Thu Thủy	
9	CĐ	32	20232ME5032.01	3	23	Vẽ kỹ thuật	1	206A10	1	108 - A9	1	108 - A9	1	106-A9	1	106-A9	1	108 - A9			Nguyễn Văn Tài	
10	ĐH	33	20232ME6002.1	1	27	SBVL			2	108-A9											Phạm Thị Minh Huệ	
11	ĐH	34	20232ME6002.2	2	25	SBVL							1	108-A9							Phạm Thị Minh Huệ	
12	ĐH	35	20232ME6002.2	3	26	SBVL							2	108-A9							Phạm Thị Minh Huệ	
13	ĐH	36	20232ME6012001	2	22	CTM	1	106-A9													Nguyễn Hồng Tiến	1/2 ca đầu
14	ĐH	37	20232ME6012002	1	22	CTM	1	106-A9													Nguyễn Hồng Tiến	1/2 ca sau
15	CĐ	38	20232ME5032003	1	28	VKT	1	108-A9			1	106-A9									Phạm Ngọc Linh	
16	CĐ	39	20232ME5032003	1	28	VKT	2	108-A9													Phạm Ngọc Linh	
17	CĐ	40	20232ME5032003	2	28	VKT			2	106-A9	2	108 - A9	2	106-A9							Nguyễn Thị Thanh Mai	
1	ĐH	41	20232ME6044_TA001	1	18	CBHTĐ			1	209 - A10											Bùi Thanh Lâm	
2	ĐH	42	20232ME6044001	1	21	CBHTĐ							3	209 - A10							Lê Ngọc Duy	
3	ĐH	43	20232ME6044001	2	22	CBHTĐ					3	209 - A10									Lê Ngọc Duy	
4	ĐH	44	20232ME6044002	1	24	CBHTĐ					1	209 - A10									Nhữ Quý Thơ	
5	ĐH	45	20232ME6044002	2	22	CBHTĐ							1	209 - A10							Nhữ Quý Thơ	
6	ĐH	46	20232ME6044002	3	23	CBHTĐ													1	209 -A10	Lê Ngọc Duy	
7	ĐH	47	20232ME6044003	1	24	CBHTĐ									1	209 - A10					Nhữ Quý Thơ	
8	ĐH	48	20232ME6044003	2	21	CBHTĐ									2	209 - A10					Nhữ Quý Thơ	
9	ĐH	49	20232ME6044003	3	22	CBHTĐ			2	209 A10											Nhữ Quý Thơ	
10	ĐH	50	20232ME6044004	1	24	CBHTĐ	2	209 - A10													Lê Văn Nghĩa	
11	ĐH	51	20232ME6044004	2	23	CBHTĐ	3	209 - A10													Lê Văn Nghĩa	
12	ĐH	52	20232ME6044004	3	21	CBHTĐ											1	209 A10			Lê Văn Nghĩa	
13	ĐH	53	20232ME6044006	1	23	CBHTĐ			3	209 - A10											Lê Ngọc Duy	
14	ĐH	54	20232ME6044006	2	22	CBHTĐ											2	209 -A10			Lê Ngọc Duy	
15	ĐH	55	20232ME6044001	3	23	CBHTĐ							2	209 - A10							Lê Ngọc Duy	
2	ĐH	56	20232ME6022007	2	23	HTTĐTK			3	203-A10											Trần Anh Sơn	
11	ĐH	57	20232ME6022001	2	23	HTTĐTK							3	203-A10							Trần Anh Sơn	
24	ĐH	58	20232ME6022001	3	24	HTTĐTK					3	203-A10									Trần Quốc Bảo	
73	ĐH	59	20232ME6022002	1	23	HTTĐTK	1	203-A10													Lưu Vũ Hải	
74	ĐH	60	20232ME6022002	2	23	HTTĐTK	2	203-A10													Trần Anh Sơn	
75	ĐH	61	20232ME6022002	3	24	HTTĐTK													2	203-A10	Lê Ngọc Duy	
76	ĐH	62	20232ME6022006	1	23	HTTĐTK			2	203-A10											Trần Anh Sơn	
77	ĐH	63	20232ME6022006	2	23	HTTĐTK					1	203-A10									Lê Văn Nghĩa	
78	ĐH	64	20232ME6022006	3	24	HTTĐTK					2	203-A10									Lê Văn Nghĩa	

79	ĐH	65	20232ME6022003	1	23	HTTĐTK							1	203-A10							Lưu Vũ Hải	
80	ĐH	66	20232ME6022003	2	23	HTTĐTK							2	203-A10							Trần Quốc Bảo	
81	ĐH	67	20232ME6022003	3	24	HTTĐTK									1	203-A10					Lưu Vũ Hải	
82	ĐH	68	20232ME6022005	1	23	HTTĐTK									2	203-A10					Lê Ngọc Duy	
83	ĐH	69	20232ME6022005	2	23	HTTĐTK											1	203-A10			Trần Anh Sơn	
84	ĐH	70	20232ME6022005	3	24	HTTĐTK											2	203-A10			Lưu Vũ Hải	
2	ĐH	71	20232ME6059001	1	23	Robot di động			2	211-A10											Trần Ngọc Tiến	
5	ĐH	72	20232ME6059001	2	23	Robot di động							2	211-A10							Trần Ngọc Tiến	
8	ĐH	73	20232ME6059001	3	24	Robot di động			1	211-A10											Trần Anh Sơn	
11	ĐH	74	20232ME6141005	1	22	Học máy	2	208-A10													Bùi Huy Anh	
16	ĐH	75	20232ME6141005	2	22	Học máy					2	208-A10									Bùi Huy Anh	
21	ĐH	76	20232ME6141005	3	22	Học máy			1	208-A10											Trần Ngọc Tiến	
26	ĐH	77	20232ME6141005	4	22	Học máy							1	208-A10							Trần Ngọc Tiến	
4	ĐH	78	20232ME6137001	1	20	Thị giác máy tính	1	211 -A10													Trần Anh Sơn	
5	ĐH	79	20232ME6137001	2	20	Thị giác máy tính					2	211- A10									Trần Anh Sơn	
6	ĐH	80	20232ME6137001	3	20	Thị giác máy tính					1	208A10									Bùi Huy Anh	
1	ĐH	81	20232ME6132001	1	15	Lập trình Robot			2	208 - A10											Bùi Huy Anh	
2	ĐH	82	20232ME6132001	2	13	Lập trình Robot							2	208 - A10							Bùi Huy Anh	
3	ĐH	83	20232ME6132001	3	15	Lập trình Robot											1	208 - A10			Lê Ngọc Duy	
49	ĐH	84	20232ME6022007	1	23	HTTĐTK	3	203-A10													Lưu Vũ Hải	
	ĐH	85	20232ME6022_TA001	1	16	HTTĐTK									3	203 - A10					Lê Ngọc Duy	
	ĐH	86	20232ME6055001	1	22	KTTĐH									1	208-A10					Lê Văn Nghĩa	
3	ĐH	87	'20232AT6065001	N2	**27**	Kỹ thuật ô tô			2	A10-404	2	A10-404			2	A10-404					Nguyễn Thế Anh	
4	ĐH	88	20232AT6065001	N1	**27**	Kỹ thuật ô tô			2	A10-418					2	A10-418					Nguyễn Xuân Tuấn	
8	ĐH	89	20232AT6059001	N1	**30**	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	A10-516													Nguyễn Minh Tiến	
9	ĐH	90	20232AT6059001	N2	**30**	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô							3	A10-516							Nguyễn Minh Tiến	
10	ĐH	91	20232AT6059003	N1	**30**	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô							2	A10-516							Trịnh Đắc Phong	
11	ĐH	92	20232AT6059003	N2	**30**	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô									1	A10-516					Trịnh Đắc Phong	
13	ĐH	93	20232AT6025001	CL	**20**	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô									3	A10-516					Nguyễn Minh Tiến	
1	ĐH	94	20232ME6041009	1	26	Vật liệu học											1	312&313-A10			Dương Văn Thiết	
2	ĐH	95	20232ME6041009	2	26	Vật liệu học											2	312&313-A10			Dương Văn Thiết	
3	ĐH	96	20232ME6041009	3	27	Vật liệu học							2	312&313-A10							Nguyễn Tiến Tùng	
4	ĐH	97	20232ME6041010	1	28	Vật liệu học	2	312&313-A10													Lê Thị Phương Thanh	
5	ĐH	98	20232ME6041010	2	27	Vật liệu học			2	312&313-A10											Lê Thị Phương Thanh	
6	ĐH	99	20232ME6041010	3	27	Vật liệu học			1	312&313-A10											Nguyễn Tiến Tùng	

7	ĐH	100	20231ME6045002	1	25	Công nghệ bảo trì							3	503-A10							Nguyễn Chí Tâm	
8	ĐH	101	20231ME6045002	2	25	Công nghệ bảo trì							2	503-A10							Hà Thanh Hải	
9	ĐH	102	20231ME6045002	3	25	Công nghệ bảo trì							1	503-A10							Nguyễn Chí Tâm	
10	ĐH	103	20232ME6109001	1	26	KT MHH &MP (MHH&MP HTCN)					2	310-A10									Nguyễn Tiến Tùng	
11	ĐH	104	20232ME6109001	2	26	KT MHH &MP (MHH&MP HTCN)					1	310-A10									Nguyễn Tiến Tùng	
12	ĐH	105	20232ME6109001	3	26	KT MHH &MP (MHH&MP HTCN)					2	309-A10									Nguyễn Minh Quang	
13	ĐH	106	20232ME6070001	1	20	Ứng dụng máy tính trong CN									1	310-A10					Nguyễn Tiến Tùng	
14	ĐH	107	20232ME6070001	2	20	Ứng dụng máy tính trong CN									2	310-A10					Nguyễn Minh Quang	
1	ĐH	108	20232AT6044001	CL	22	Kết cấu động cơ	7÷12	413-A10													Chu Đức Hùng	
2	ĐH	109	20232AT6044002	CL	22	Kết cấu động cơ	1÷6	413-A10													Nguyễn Trung Kiên	
3	ĐH	110	20232AT6044003	CL	22	Kết cấu động cơ	7÷12	412-A10													Nguyễn Xuân Khoa	
4	ĐH	111	20232AT6044004	CL	22	Kết cấu động cơ			7÷12	416-A10											Nguyễn Thành Vinh	
5	ĐH	112	20232AT6044005	CL	22	Kết cấu động cơ			1÷6	416-A10											Nguyễn Thành Vinh	
6	ĐH	113	20232AT6044006	CL	22	Kết cấu động cơ			1÷6	412-A10											Phạm Minh Hiếu	
7	ĐH	114	20232AT6044007	CL	22	Kết cấu động cơ			13÷16	416-A10											Nguyễn Thành Vinh	
8	ĐH	115	20232AT6044008	CL	22	Kết cấu động cơ					7÷12	413-A10									Nguyễn Tuấn Nghĩa	
9	ĐH	116	20232AT6044009	CL	22	Kết cấu động cơ					1÷6	413-A10									Nguyễn Tuấn Nghĩa	
10	ĐH	117	20232AT6044010	CL	22	Kết cấu động cơ					7÷12	416-A10									Nguyễn Thành Vinh	
11	ĐH	118	20232AT6044011	CL	22	Kết cấu động cơ													7÷12	412-A10	Chu Đức Hùng	
12	ĐH	119	20232AT6044012	CL	22	Kết cấu động cơ													1÷6	412-A10	Chu Đức Hùng	
13	ĐH	120	20232AT6044013	CL	22	Kết cấu động cơ							1÷6	413-A10							Đoàn Công Thành	
14	ĐH	121	20232AT6044016	CL	22	Kết cấu động cơ									1÷6	412-A10					Phạm Minh Hiếu	
15	ĐH	122	20232AT6044017	CL	22	Kết cấu động cơ									7÷12	416-A10					Nguyễn Thành Vinh	
16	ĐH	123	20232AT6044018	CL	22	Kết cấu động cơ											7÷12	413-A10			Ngô Quang Tạo	
17	ĐH	124	20232AT6044019	CL	22	Kết cấu động cơ											1÷6	413-A10			Ngô Quang Tạo	
18	ĐH	125	20232AT6044 _TA001	CL	15	Structure of the Internal Combustion Engine	1÷6	412-A10													Nguyễn Xuân Khoa	
19	ĐH	126	20232AT6045 _TA001	CL	15	Automotive Electrical and Electronic Systems							1÷6	408-A10							Nguyễn Xuân Khoa	
20	ĐH	127	20232AT6045001	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			1÷6	408-A10											Bùi Văn Chinh	
21	ĐH	128	20232AT6045002	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô							1÷6	101-A10							Lê Đình Mạnh	
22	ĐH	129	20232AT6045003	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô											1÷6	408-A10			Nguyễn Mạnh Dũng	
23	ĐH	130	20232AT6045004	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	7÷12	408-A10													Đoàn Công Thành	
24	ĐH	131	20232AT6045005	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1÷6	408-A10													Bùi Văn Chinh	
25	ĐH	132	20232AT6045006	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	1÷6	409-A10													Lê Hữu Chúc	
26	ĐH	133	20232AT6045007	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	13÷16	408-A10													Bùi Văn Chinh	
27	ĐH	134	20232AT6045008	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			7÷12	408-A10											Đoàn Công Thành	

28	ĐH	135	20232AT6045009	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			1÷6	409-A10											Chu Đức Hùng	
29	ĐH	136	20232AT6045010	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô			7÷12	409-A10											Chu Đức Hùng	
30	ĐH	137	20232AT6045011	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					7÷12	409-A10									Lê Hữu Chúc	
31	ĐH	138	20232AT6045012	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					1÷6	409-A10									Lê Hữu Chúc	
32	ĐH	139	20232AT6045013	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					1÷6	408-A10									Nguyễn Trung Kiên	
33	ĐH	140	20232AT6045014	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô					13÷16	409-A10									Lê Hữu Chúc	
34	ĐH	141	20232AT6045015	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô							7÷12	419-A10							Ngô Quang Tạo	
35	ĐH	142	20232AT6045016	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô							1÷6	419-A10							Ngô Quang Tạo	
36	ĐH	143	20232AT6045017	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô							7÷12	409-A10							Đoàn Công Thành	
37	ĐH	144	20232AT6045018	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô									7÷12	101-A10					Lê Đình Mạnh	
38	ĐH	145	20232AT6045019	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô									1÷6	101-A10					Lê Đình Mạnh	
39	ĐH	146	20232AT6045022	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô											7÷12	409-A10			Nguyễn Mạnh Dũng	
40	ĐH	147	20232AT6045012	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	7÷12	409-A10													Lê Hữu Chúc	dạy bù
41	ĐH	148	20232AT6045014	CL	22	Hệ thống điện-điện tử ô tô	13÷16	409-A10													Lê Hữu Chúc	dạy bù
42	ĐH	149	20232AT6050004	2	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	13÷16	419-A10													Nguyễn Trung Kiên	
43	ĐH	150	20232AT6050001	2	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	7÷12	419-A10													Nguyễn Trung Kiên	
44	ĐH	151	20232AT6050001	3	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid					7÷12	408-A10									Nguyễn Trung Kiên	
45	ĐH	152	20232AT6050005	1	24	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid			13÷17	419-A10							1÷6	419-A10			Nguyễn Thành Bắc	
46	ĐH	153	20232AT6050005	2	23	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid					13÷17	419-A10					7÷12	419-A10			Nguyễn Thành Bắc	
47	ĐH	154	20232AT6050007	1	23	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid									13÷17	419-A10			1÷6	419-A10	Nguyễn Thành Bắc	
48	ĐH	155	20232AT6050007	2	23	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid											13÷17	419-A10	7÷12	419-A10	Nguyễn Thành Bắc	
49	ĐH	156	20232AT6050002	2	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid							1÷6	418-A10							Nguyễn Thành Bắc	
50	ĐH	157	20232AT6050002	3	21	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	13÷17	413-A10					13÷17	419-A10							Nguyễn Thành Bắc	
51	ĐH	158	20232AT6050005	3	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	13÷16	412-A10													Phạm Minh Hiếu	
52	ĐH	159	20232AT6050007	3	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid									13÷17	409-A10					Phạm Minh Hiếu	
53	ĐH	160	20232AT6050001	1	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid															Phạm Minh Hiếu	
54	ĐH	161	20232AT6050003	3	22	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid											13÷17	408-A10	13÷17	408-A10	Phạm Minh Hiếu	